

**Kính gửi: Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai**

Công ty Hữu Hạn Công Nghiệp Geo - Gear đã được Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom cấp Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 cho dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô và xe gắn máy, công suất 2.900.000 sản phẩm/năm; Sản xuất và gia công các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho mô tơ công nghiệp và gia dụng, máy lạnh, máy camera, giường bệnh, công suất 1.400.000 sản phẩm/năm; Chế tạo các loại khuôn mẫu dùng cho sản phẩm cơ khí, công suất 100.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa như khay nhựa, hộp đựng hàng hóa, linh kiện dùng cho ngành cơ khí, công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành cơ khí: linh kiện các loại máy móc thiết bị, linh kiện dùng cho các loại khóa, công suất 2.000.000 sản phẩm/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn xi mạ)” tại Đường số 7, KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Khoản 1, Điều 102, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty Hữu Hạn Công Nghiệp Geo-Gear kính gửi Công ty cổ phần KCN Hồ Nai bản Giấy phép môi trường 07/GPMT-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 để công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai.

Hồ sơ gửi kèm Công văn này, bao gồm: 01 bản sao Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025.

Công ty Hữu Hạn Công Nghiệp Geo – Gear kính đề nghị Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai xem xét hồ sơ, công khai thông tin môi trường của dự án theo quy định.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: vl.

|                                    |                         |
|------------------------------------|-------------------------|
| CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỒ NAI |                         |
| Số: 24                             | Ngày: 21/01/2025        |
| <b>ĐẾN</b>                         | Chuyên: <i>Ban QLDA</i> |
| <i>H.T.H. 16/11/24</i>             |                         |

**CÔNG TY HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP**

**GEO - GEAR  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**KO CHEN HSIANG**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẢNG BOM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07 /GPMT-UBND, Trảng Bom, ngày 16 tháng 01 năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM



Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Hữu Hạn Công nghiệp Geo-Gear tại Văn bản số 01 MT/NF VN ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của "Nhà máy sản xuất và gia công các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô và xe gắn máy, công suất 2.900.000 sản phẩm/năm; Sản xuất và gia công các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho mô tơ công nghiệp và gia dụng, máy lạnh, máy camera, giường bệnh, công suất 1.400.000 sản phẩm/năm; Chế tạo các loại khuôn mẫu dùng cho sản phẩm cơ khí, công suất 100.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa như khay nhựa, hộp đựng hàng hóa, linh kiện dùng cho ngành cơ khí, công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành cơ khí: linh kiện các loại máy móc thiết bị, linh kiện dùng cho các loại khóa, công suất 2.000.000 sản phẩm/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn xi mạ)";

Theo đề nghị của Trường phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 28/TTr-TNMT ngày 08 tháng 01 năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Hữu Hạn Công nghiệp Geo-Gear được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất và gia công các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô và xe gắn máy, công suất 2.900.000 sản phẩm/năm; Sản xuất và gia công các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho mô tơ công nghiệp và gia dụng, máy lạnh, máy camera, giường bệnh, công suất 1.400.000 sản phẩm/năm; Chế tạo các loại khuôn mẫu dùng cho sản phẩm cơ khí, công suất 100.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa như khay nhựa, hộp đựng hàng hóa, linh kiện dùng cho ngành cơ khí, công

21/6

suất 2.500.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành cơ khí: linh kiện các loại máy móc thiết bị, linh kiện dùng cho các loại khóa, công suất 2.000.000 sản phẩm/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn xi mạ)" tại đường số 7, KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án "Nhà máy sản xuất và gia công các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô và xe gắn máy, công suất 2.900.000 sản phẩm/năm; Sản xuất và gia công các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho mô tơ công nghiệp và gia dụng, máy lạnh, máy camera, giường bệnh, công suất 1.400.000 sản phẩm/năm; Chế tạo các loại khuôn mẫu dùng cho sản phẩm cơ khí, công suất 100.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa như khay nhựa, hộp đựng hàng hóa, linh kiện dùng cho ngành cơ khí, công suất 2.500.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành cơ khí: linh kiện các loại máy móc thiết bị, linh kiện dùng cho các loại khóa, công suất 2.000.000 sản phẩm/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn xi mạ)".

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 7, KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600511964, đăng ký lần đầu ngày 13/11/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 09/05/2022, cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai - Phòng Đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đầu tư: Số 3233627648 chứng nhận lần đầu ngày 01/11/2001 thay đổi lần thứ tám ngày 22/07/2022, cấp bởi Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3600511964

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô và xe gắn máy; Sản xuất và gia công các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho mô tơ công nghiệp và gia dụng, máy lạnh, máy camera, giường bệnh; Chế tạo các loại khuôn mẫu dùng cho sản phẩm cơ khí; Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa như khay nhựa, hộp đựng hàng hóa, linh kiện dùng cho ngành cơ khí; Sản xuất các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành cơ khí: linh kiện các loại máy móc thiết bị, linh kiện dùng cho các loại khóa (trong quy trình không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng thuê của dự án 7.500 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản xuất và gia công các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô và xe gắn máy, công suất 2.900.000 sản phẩm/năm (tương đương 900 tấn/năm);

+ Sản xuất và gia công các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho mô tơ công nghiệp và gia dụng, máy lạnh, máy camera, giường bệnh, công suất 1.400.000 sản phẩm/năm (tương đương 345 tấn/năm);

+ Chế tạo các loại khuôn mẫu dùng cho sản phẩm cơ khí, công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 300 tấn/năm);

+ Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa như khay nhựa, hộp đựng hàng hóa, linh kiện dùng cho ngành cơ khí, công suất 2.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 14 tấn/năm);

+ Sản xuất các loại linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành cơ khí: linh kiện các loại máy móc thiết bị, linh kiện dùng cho các loại khóa, công suất 2.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 265 tấn/năm);

(Trong quy trình sản xuất của Công ty không bao gồm công đoạn xi mạ).

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Hữu Hạn Công nghiệp Geo-Gear:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Hữu Hạn Công nghiệp Geo-Gear có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.



2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 16 tháng 01 năm 2025 đến ngày 16 tháng 01 năm 2035).

**Điều 4.** Giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, phó VP.HĐND&UBND huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Văn hóa và Thông tin;
- UBND xã Hồ Nai 3;
- Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai;
- Công ty Hữu Hạn Công Nghiệp Geo-Gear;
- Lưu: VT, TH, P.TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Mạnh Hùng





### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11/GP&T-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trang Bom)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động công nhân viên tại nhà máy, lưu lượng lớn nhất 10,5 m<sup>3</sup>/ngày

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn gia công, mài, làm sạch bề mặt, kiểm tra rỗ khí, làm mát, lưu lượng tối đa: 1,53m<sup>3</sup>/ngày.

Toàn bộ nước thải được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày, để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai, sau đó dẫn về HTXL nước thải tập trung của KCN Hồ Nai tại 01 điểm nằm trên đường số 10. KCN Hồ Nai tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN) theo hợp đồng số 86/2011/HĐXLNT-CPTN ký ngày 22/11/2011.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Đơn vị đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

##### 1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

- Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom vào đường ống PVC Ø114 và nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân,... được lọc rác có kích thước lớn bằng các tấm lưới thép hoặc các song chắn rác tại các hố ga trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa bê tông cốt thép có đường kính Ø 300 – 600 mm, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu công nghiệp tại 01 vị trí trên đường số 10 và 1 điểm trên đường số 7.

Toạ độ vị trí đầu nối nước mưa:

+ Vị trí trên đường số 7 có toạ độ: X<sub>1</sub>= 1210984; Y<sub>1</sub> = 411172;

+ Vị trí trên đường số 10 có toạ độ: X<sub>2</sub>= 1210899; Y<sub>2</sub> = 411228.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng các ống PVC Ø114, Ø168 về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý. Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được thu gom theo đường mương BTCT Ø220 và ống PVC Ø168 về hệ thống



xử lý nước thải tập trung, công suất 30m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai và đầu nối vào hồ ga thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 vị trí trên đường số 10. Toạ độ vị trí đầu nối nước thải:

Toạ độ vị trí đầu nối nước thải: X = 1210894; Y = 411228.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) + Nước thải sản xuất → Hồ thu gom 1 + Bể tách dầu → Bể điều hòa → Thiết bị phản ứng → Thiết bị keo tụ tạo bông → Thiết bị lắng đứng → Thiết bị Biofor hiếu khí → Thiết bị lọc áp lực → Đầu nối với KCN Hồ Nai tại 01 điểm.

- Công suất thiết kế: 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ ga để tăng khả năng tiêu thoát nước và thu gom, loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các đường dẫn thoát nước mưa, nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m<sup>3</sup> /ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: Nhiệt độ, pH, Màu, TSS, BOD5 (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Dầu khoáng, Clorua, Ammoni (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>), Nitơ tổng, Photpho tổng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Nước thải sinh hoạt và sản xuất của dự án phải được xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Hồ Nai.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Hồ Nai, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đầy đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý trực tiếp ra môi trường.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.







## NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *V. GPMT-UBND* ngày *16* tháng *01* năm *2025*  
của Ủy ban nhân dân huyện Trang Bom)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại mô tơ mài bóng 1 được thu gom bằng đường ống hút thu gom sau đó dẫn vào máy hút bụi túi vải 1 (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại mô tơ mài bóng 2 được thu gom bằng đường ống hút thu gom sau đó dẫn vào máy hút bụi túi vải 2 (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: Không phát sinh dòng thải.

### B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại mô tơ mài bóng 1 được thu gom bằng đường ống hút thu gom sau đó dẫn vào máy hút bụi túi vải 1 để xử lý trước khi xả ra môi trường lao động (không qua ống thải).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại mô tơ mài bóng 2 được thu gom bằng đường ống hút thu gom sau đó dẫn vào máy hút bụi túi vải 2 để xử lý trước khi xả ra môi trường lao động (không qua ống thải).

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Máy hút bụi túi vải (Nguồn số 01, 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh (từ mô tơ mài bóng 1 và 2) → Ống hút thu gom → Quạt hút → Túi vải → Thu gom.*

- Công suất thiết kế: 5 HP/máy.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất thu gom.

- Có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất đảm bảo quy chuẩn môi trường quy định.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Chủ cơ sở phải thực hiện các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Toàn bộ khí thải và bụi phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo QCVN 19:2024/BTNMT.

Thực hiện các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.



Phụ lục 3

## NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-UBND ngày...tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực sản xuất gia công CNC
- Nguồn số 02: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy xay nghiền.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 1: Từ khu vực sản xuất CNC. Vị trí tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°): X = 1210911; Y = 411263.
- Nguồn số 2: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải. Vị trí tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°): X = 1210893; Y = 411221.
- Nguồn số 3: Từ khu vực máy xay nghiền. Vị trí tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°): X = 1210923; Y = 411258.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

| TT | QCVN 26:2010/BTNMT        |                           | QCVN 24:2016/BYT                      |  | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA |                      |
| 1  | 70                        | 55                        | 8                                     | 85   | Khu vực thông thường |

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 60                        | Khu vực thông thường |

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1116

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, bảo dưỡng và thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị nhằm hạn chế giảm thiểu độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XỬ LÝ CHẤT THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 123/GPMT-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 19.510 kg/năm.

| TT                                      | Tên chất thải   | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại |
|---|---|--------------------|-------------------|----------|-------------------|
| 1                                       | Bóng đèn huỳnh quang thải   | Rắn                | 200               | 16 01 06 | NH                |
| 2                                       | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 2.100             | 18 02 01 | KS                |
| 3                                       | Bao bì cứng thải bằng kim loại  | Rắn                | 500               | 18 01 02 | KS                |
| 4                                       | Bao bì cứng thải bằng nhựa  | Rắn                | 500               | 18 01 03 | KS                |
| 5                                       | Bao bì mềm thải dính thành phần nguy hiểm   | Rắn                | 1.000             | 18 01 01 | KS                |
| 6                                       | Ác quy chì thải   | Rắn                | 100               | 19 06 01 | NH                |
| 7                                       | Pin thải  | Rắn                | 10                | 19 06 02 | NH                |
| 8                                       | Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp thải)   | Lỏng               | 2.000             | 17 06 03 | NH                |
| 9                                       | Bùn thải, cặn thải từ quá trình xử lý nước thải, mài có dầu...  | Bùn                | 13.000            | 07 03 09 | NH                |
| 10                                      | Hóa chất thải   | Lỏng               | 100               | 19 05 03 | NH                |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b> |   |                    | <b>19.510</b>     |          |                   |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 42.890 (kg/năm)

| TT | Tên chất thải  | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|----|--|--------------------|-------------------|--------------|-------------------|
| 1  | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa) | Rắn                | 4.500             | 18 01 05     | TT-R              |
| 2  | Bao bì nhựa (đã chứa chất khí)   | Rắn                | 2.520             | 18 01 06     | TT-R              |



| TT                                      | Tên chất thải                    | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|---|----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|-------------------|
|   | thải ra không phải là CTNH) thải |                    |                   |              |                   |
| 3                                       | Bazo sắt, nhôm, gang, inox       | Rắn                | 33.120            | -            | TT                |
| 4                                       | Bùn từ bể tự hoại                | Bùn                | 1.800             | -            | TT                |
| 5                                       | Giấy nhám, xơ dừa,...            | Rắn                | 950               | -            | TT                |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b> |                                  |                    | <b>42.890</b>     |              |                   |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

| STT         | Nhóm chất thải rắn                         | Khối lượng (Tấn/năm) |
|-------------|--|----------------------|
| 1           | Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế | 3,12                 |
| 2           | Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm     | 4,68                 |
| 3           | Chất thải rắn sinh hoạt còn lại            | 7,8                  |
| <b>Tổng</b> |  | <b>15,6</b>          |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa bằng nhựa, phuy nhựa, thùng sắt,...

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 77,5m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 7,5m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít đặt tại các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Các thùng này được đơn vị thu gom theo lịch trình nhất định.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.





15/16

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 123/GPMT-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom)

### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quyết định duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong

11/16  
quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND xã Hồ Nai 3, Công ty Cổ phần khu công nghiệp Hồ Nai, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.